

5	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	1.000.000đ	3	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	1.000.000đ	3	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	1.000.000đ	3	

22.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

23. Mô hình trồng cây Tre Đầm trúc

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 500 cây/ha

23.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	500	
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	150	
Năm thứ 2				
	Phân NPK	Kg	150	

Năm thứ 3				
	Phân NPK	Kg	150	

23.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5-10	

24. Mô hình vườn ươm giống cây Lâm nghiệp

- Kết cấu khung bằng thép hộp mạ kẽm liên kết bằng hàn. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật vườn ươm.

- Túi bầu: 7x12cm hoặc 9x12cm

24.1. Định mức máy móc thiết bị cho 1.000m²

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Khung nhà giâm	Bộ	1	
2	Hệ thống che điều tiết ánh sáng phía trên	Hệ thống	1	
3	Hệ thống che điều tiết ánh sáng xung quanh	Hệ thống	1	
4	Hệ thống tưới phun sương	Hệ thống	1	
5	Hệ thống tưới phun mưa	Hệ thống	1	
6	Hệ thống luống giâm hom	Hệ thống	1	
7	Hệ thống bể chứa nước chìm	Hệ thống	1	

24.2. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây mô mầm	Cây	200.000	
2	Vỏ bầu	Cái	200.000	
3	Đất đóng bầu	M ³	95	
4	Phân vi sinh	Tấn	5	
5	Phân lân	Kg	500	

6	Phân NPK	Kg	30	
---	----------	----	----	--

24.3. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	2	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình			

25. Mô hình ghép cải tạo vườn Mắc ca

- Về giống: Đã được công nhận;
- Mật độ vườn cây > 100 cây/ha.

25.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chòi ghép	Chòi	600	
2	Công ghép	Công	10	
3	Chòi ghép dặm	Chòi	60	
4	Công ghép dặm	công	1	
5	Công tỉa thưa, tỉa cành tạo tán	Công	10	
6	Dây ghép tự hủy	Cuộn	7	
7	Thuốc bôi vết cắt	Kg	4	
8	Phân bón lá	Kg	2	
9	Phân NPK	Kg	100	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	3	

25.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5-10	

Phụ lục 3:**CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM VÀ CÁC LOẠI ĐỘNG VẬT KHÁC****1. Chăn nuôi gà thương phẩm**

- Gà hướng thịt lông màu nhập nội lúc 10 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$.

+ Trọng lượng cơ thể: $\geq 2,2$ kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7$ kg/kg tăng khối lượng.

- Gà nội, gà bản địa lúc 16 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$.

+ Trọng lượng cơ thể: $\geq 1,4$ kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,5$ kg/kg tăng khối lượng.

- Gà lông màu lai (trống nội x mái ngoại) lúc 14 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$.

+ Trọng lượng cơ thể: $\geq 1,6$ kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9$ kg/kg tăng khối lượng.

1.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội</i>			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	5,2	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà nội, gà bản địa</i>			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17-18%
4	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai</i>			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	04	Tỷ lệ protein thô 17-18%
5	Vắc - xin	Liều	07	(2) Gum; (1) New; (2) ND - IB; (1) cúm GC; (1) đậu
6	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.

7	Chế phẩm sinh học	Kg /con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật
---	-------------------	---------	------	---

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2.000-3.000	

2. Chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ

- Gà hướng thịt lông màu nhập nội lúc 10 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$.

+ Trọng lượng cơ thể: $\geq 2,2$ kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7$ kg/kg tăng khối lượng.

- Gà nội, gà bản địa lúc 16 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$.

+ Trọng lượng cơ thể: $\geq 1,4$ kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,5$ kg/kg tăng khối lượng.

- Gà lông màu lai (trống nội x mái ngoại) lúc 14 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$.

+ Trọng lượng cơ thể: $\geq 1,6$ kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9$ kg/kg tăng khối lượng.

1.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội</i>			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	5,7	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà nội, gà bản địa</i>			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi	Kg	5,1	Tỷ lệ protein thô 17-18%

	đến xuất chuồng			
4	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai</i>			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	5,9	Tỷ lệ protein thô 17-18%
5	Vắc - xin	Liều	08	(2)Gum;(1)New; (2)ND-IB; (2)cúmGC; (1)đậu
6	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
7	Chế phẩm sinh học	Kg /con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2.000-3.000	

3. Chăn nuôi gà sinh sản

- Gà lông màu hướng thịt nhập nội:

- + Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 80\%$ so với 1 ngày tuổi.
- + Năng suất trứng ≥ 160 quả/mái/48 tuần đẻ.
- + Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống).
- + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng.

- Gà nội, gà bản địa:

- + Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 75\%$ so với 1 ngày tuổi.
- + Năng suất trứng ≥ 80 quả/mái/48 tuần đẻ.
- + Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống).
- + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng.

- Gà hướng trứng:

- + Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 80\%$ so với 1 ngày tuổi.
- + Năng suất trứng ≥ 200 quả/mái/48 tuần đẻ
- + Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống).
- + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng.

3.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu hướng thịt nhập nội</i>				
2	Giai đoạn 1-56 ngày tuổi	Kg	2,8	Tỷ lệ prôtein thô 20-21%
	Giai đoạn 57-140 ngày	Kg	9,5	Tỷ lệ prôtein thô 15-17%
<i>Thức ăn cho gà nội, gà bản địa</i>				
3	Giai đoạn 1-56 ngày tuổi	Kg	2,3	Tỷ lệ prôtein thô 20-21%
	Giai đoạn 57-120 ngày	Kg	8,5	Tỷ lệ prôtein thô 15-17%
<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng trứng</i>				
4	Giai đoạn 1-56 ngày tuổi	Kg	1,8	Tỷ lệ prôtein thô 20-21%
	Giai đoạn 57-120 ngày	Kg	5,7	Tỷ lệ prôtein thô 15-17%
5	Vắc - xin	Liều	14	(3) Gum; (1) đậu; (2) IB; (4) New; (2) ILT; (2) Cúm GC
6	Hoá chất sát trùng	Lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
7	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

3.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	01 ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	1.000-1.500	

4. Chăn nuôi vịt thương phẩm

- Vịt hướng thịt lúc 8 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$; + Trọng lượng cơ thể: $\geq 3,2\text{kg/con}$.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7\text{kg/kg}$ tăng khối lượng.

- Vịt kiêm dụng lúc 10 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$; + Trọng lượng cơ thể: $\geq 1,8\text{kg/con}$.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,0\text{kg/kg}$ tăng khối lượng.

- Vịt biển lúc 10 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$.

+ Trọng lượng cơ thể: $\geq 2,5\text{kg/con}$.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,8\text{kg/kg}$ tăng khối lượng.

4.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Vịt 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	<i>Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng thịt</i>			
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg	1,6	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 29 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	07	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	<i>Thức ăn hỗn hợp cho vịt kiêm dụng</i>			
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg	1,0	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 29 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17-18%
4	<i>Thức ăn hỗn hợp cho vịt biển</i>			
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg	1,2	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 29 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	5,8	Tỷ lệ protein thô 17-18%
5	Vắc - xin	Liều	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC.
6	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
7	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2.000-3.000	

5. Chăn nuôi ngan thương phẩm

- Ngan lúc 11 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$.

+ Trọng lượng cơ thể: trống $\geq 4,0\text{kg/con}$, mái $\geq 2,5\text{kg/con}$.

+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9\text{kg/kg}$ tăng khối lượng

5.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Ngan 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
<i>Thức ăn hỗn hợp cho ngan</i>				
2	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg	1,4	Tỷ lệ protein thô 20-22%
	Giai đoạn 29 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	8,0	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	Vắc - xin	Liều	04	(2)Dịch tả; (1)Viêm gan; (1)Cúm GC.
4	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2.000-3.000	

6. Chăn nuôi vịt sinh sản

+ Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$.

+ Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả

6.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Vịt 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
<i>Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng thịt</i>				
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	5,0	Tỷ lệ protein thô 19-21%
	Giai đoạn 9-22 tuần tuổi	Kg	25	Tỷ lệ protein thô 14-15%
<i>Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng trứng</i>				
2	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	2,8	Tỷ lệ protein thô 20-22%
	Giai đoạn 9-24 tuần tuổi	Kg	9,5	Tỷ lệ protein thô 15-16%
<i>Thức ăn hỗn hợp cho vịt kiêm dụng</i>				
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	3,5	Tỷ lệ protein thô 18-20%
	Giai đoạn 9-18 tuần tuổi	Kg	16	Tỷ lệ protein thô 13-14%
3	Vắc - xin	Liều	11	(3)Dịch tả; (3)Viêm gan; (3)Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
4	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

6.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	1.000-1.500	

7. Chăn nuôi chim bồ câu

- Tỷ lệ đẻ ≥ 5 lứa/năm
- Sản lượng trứng ≥ 10 quả/năm

7.1. Phần giống, vật tư: tính cho 02 con (01 đôi)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (bồ câu 03 tháng tuổi)	Con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu

				lai
2	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 3-6 tháng tuổi	Kg	10,8	Tỷ lệ protein thô 13-15%
3	Vắc - xin	Liều	01	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít	02	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất. kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Đôi	500-1.000	

8. Chăn nuôi chim cút sinh sản

- Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 80\%$ so với 1 ngày tuổi.
- Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng;
- Sản lượng trứng ≥ 170 quả/mái/năm

8.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống (Chim cút 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn từ 1-43 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 22-26%
3	Vắc - xin	Liều	04	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít	01	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

8.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	4.000-5.000	

9. Chăn nuôi lợn thương phẩm

- Lợn ngoại:

- + Trọng lượng xuất chuồng $\geq 100\text{kg}$.
- + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 2,5 kg.

- Lợn nội Móng cái:

- + Khối lượng xuất chuồng $\geq 60\text{kg}$;
- + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 3,5 kg.

- Lợn bản địa khác:

- + Trọng lượng xuất chuồng 40kg.
- + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 4,5 kg.

9.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống lợn ngoại	Kg	10	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
	Giống lợn nội (lợn móng cái và các giống lợn bản địa)	Kg	07	
2	Thức ăn hỗn hợp			Hàm lượng Protein thô từ 16-18%
-	Lợn ngoại	Kg	225	Hàm lượng Protein thô từ 16-18%
-	Lợn móng cái	Kg	186	Hàm lượng Protein thô từ 14-16%
-	Lợn Bản địa khác	Kg	158	Hàm lượng Protein thô từ 14-16%
3	Vắc - xin	Liều	06	(1)Dịch tả; (1)Phó thương hàn; (1)Đóng dấu lợn; (1)Tụ huyết trùng; (1) Lở mồm long móng; (1)Tai xanh.
4	Hoá chất sát trùng	Lít	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.

5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Nếu nuôi lợn thương phẩm theo hướng hữu cơ thì hỗ trợ thêm chế phẩm sinh học			
6.1	Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	Tỷ lệ %	0,7	Chế phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam
6.2	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	Lít	0,1	
6.3	Chế phẩm phun trong chuồng	Lít	0,1	
6.4	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	Kg	0,1	

9.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	50-100	

10. Chăn nuôi lợn sinh sản

Lợn ngoại:

- + Lợn cái hậu bị 100kg/con.
- + Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 355 ngày tuổi.
- + Số con cai sữa /nái/năm ≥ 24 con.

- Lợn Móng cái:

- + Lợn cái hậu bị 18-22kg/con.
- + Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 350 ngày tuổi.
- + Số con cai sữa /nái/năm ≥ 19 con.

- Lợn nội khác:

- + Lợn cái hậu bị 14-18kg/con
- + Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 365 ngày tuổi.
- + Số con cai sữa /nái/năm ≥ 12 con.

10.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Lợn Ngoại hậu bị	Kg	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
	Lợn Móng cái hậu bị	Kg	18-22	
	Lợn Bản địa khác hậu bị	Kg	14-18	
Thức ăn hỗn hợp đối với lợn Ngoại				
	- Lợn hậu bị chờ phối (hỗ trợ 45	Kg	117	Protein thô 15-17%

2	ngày)			
	- Lợn nái có chữa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	285	Protein thô 15-17%
	- Lợn nái nuôi con (hỗ trợ 25 ngày)	Kg	132	Protein thô 18-20%
	Thức ăn hỗn hợp đối với lợn Móng cái			
	- Lợn hậu bị chờ phối (hỗ trợ 60 ngày)	Kg	108	Protein thô 13-15%
	- Lợn nái có chữa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	262	Protein thô 13-15%
	- Lợn nái nuôi con (hỗ trợ 45 ngày)	Kg	112	Protein thô 16-18%
	Thức ăn hỗn hợp đối với lợn Bản địa khác			
	- Lợn hậu bị chờ phối (hỗ trợ 60 ngày)	Kg	72	Protein thô 13-15%
	- Lợn nái có chữa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	171	Protein thô 13-15%
- Lợn nái nuôi con (hỗ trợ 45 ngày)	Kg	90	Protein thô 16-18%	
3	Vắc – xin	Liều	12	(2) Dịch tả; (2) Phó thương hàn; (2) Đóng dấu lợn; (2) Tụ huyết trùng; (2) Lở mồm long móng; (2) Tai xanh.
4	Hoá chất sát trùng	Lít	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất. kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

10.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	01 ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	40-50	

11. Cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo

- Trọng lượng bê sơ sinh bò lai BBB \geq 28kg/con
- Trọng lượng bê sơ sinh bò lai khác \geq 24kg/con

11.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con		
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
3	Ni tơ lòng	Lít	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ	02	
5	Bình Nitơ 3,5 -3,7lít	Cái/huyện	02	
6	Súng bắn tinh	Cái/huyện	02	
7	Tàng đá liếm	Kg/con	03	
8	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng Protein thô \geq 14%

11.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	50-100	

12. Cải tạo đàn bò thịt

- Trọng lượng bê sơ sinh bò lai BBB \geq 28kg/con
- Trọng lượng bê sơ sinh bò lai khác \geq 24kg/con

12.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bò đực giống	Kg/con	350	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa (bổ sung 2,0kg/con/ngày)	Kg/con	540	Hàm lượng Protein thô \geq 14%
	Tàng đá liếm	Kg/con	03	

12.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2-5	

13. Vỡ béo bò thịt

- Khả năng tăng khối lượng cơ thể: bò loại thái $\geq 750\text{g/con/ngày}$
- Bò nuôi thịt $\geq 850\text{g/con/ngày}$
- Vỡ béo bò trước khi giết thịt 90 ngày.

13.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con		Đối tượng bò đưa vào vỡ béo theo Quyết định số 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỡ béo bò trước khi giết thịt
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01	
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01	
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Hàm lượng Protein thô $\geq 16\%$
5	<i>Mức hỗ trợ mô hình vỡ béo bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học</i>			
5.1	Chế phẩm vi sinh	Lít/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam
5.2	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ các phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...

13.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	50-100	

14. Chăn nuôi bò sinh sản

- Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$

14.1. Phần giống, vật tư; tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
-	Bò cái giống	Kg/con	220	
-	Bò đực giống	Kg/con	350	
2	Thiết bị, vật tư			
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	540	Hàm lượng Protein thô $\geq 14\%$
-	Tăng đá liếm	Kg/con	03	

14.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	10-20	Đối với bò cái
			2-5	Đối với bò đực

15. Chăn nuôi dê sinh sản

- Khối lượng dê sơ sinh: dê ngoại $\geq 2\text{kg/con}$; dê lai $\geq 1,6\text{kg/con}$; dê nội $\geq 1,3\text{kg/con}$

15.1. Phần giống, vật tư; tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
-	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống đạt 9 tháng tuổi
-	Dê cái giống nội	Kg/con	13-17	Giống đạt 6 tháng tuổi
-	Dê cái lai	Kg/con	18-22	Giống đạt 9 tháng tuổi
-	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30-34	Giống đạt 12 tháng tuổi

-	Dê đực giống lai	Kg/con	28-32	Giống đạt 12 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Hàm lượng protein thô 14-16%
-	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vắc xin	Liều	08	(2)Tụ huyết trùng, (2)Viêm ruột hoại tử, (2)Lở mồm long móng, (2)Đậu
4	Tàng đá liếm	Kg	02	

15.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	30-40	

16. Nuôi thử thương phẩm

- Thỏ 3 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con; Tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$;

16.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thỏ giống (Thỏ giống 01 tháng tuổi)	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ ăn trong 90 ngày)	Kg	13,5	Hàm lượng Protein thô 16-18%

16.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con/người	1000-1500	

17. Nuôi Thỏ sinh sản

- Tuổi đẻ lứa đầu 190 – 220 ngày
- Số con cai sữa/cái/năm ≥ 24 con

17.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thỏ giống (Thỏ 3 tháng tuổi)	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ ăn trong 120 ngày)	Kg	27	Hàm lượng Protein thô 16-18%
3	Vắc - xin (Bại huyết)	Liều	02	

17.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con/người	500-800	

18. Nuôi Ong Ngoại

- Năng suất mật ≥ 38 kg/đàn/năm
- Cầu/đàn ≥ 6
- Năng suất phấn hoa $\geq 0,3$ kg/đàn/năm.
- Hệ số nhân đàn $\geq 1,3$ đàn/năm

18.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 Đàn

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	100	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thùng kê	Thùng/điểm/ cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê
3	Đường	Kg/đàn	30	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	

5	Tầng chân	Cái/đàn	10	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

18.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Đàn/người	100-150	

19. Nuôi Ong Nội

- Năng suất mật $\geq 15\text{kg}/\text{đàn}/\text{năm}$
- Cầu/đàn ≥ 3
- Năng suất phấn hoa $\geq 0,15\text{kg}/\text{đàn}/\text{năm}$.
- Hệ số nhân đàn $\geq 0,5$ đàn/năm.

19.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 Đàn

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	50	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thùng kế	Thùng/điểm/ cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
3	Đường	Kg/đàn	18	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
5	Tầng chân	Cái/đàn	04	

6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

19.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Đàn/người	100-150	

20. Nuôi Tằm thương phẩm

20.1. Phần giống, vật tư

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Trứng tằm ban đầu (mô hình nuôi tằm con tập trung) và tằm con ban đầu (mô hình nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ Ha dâu	120	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
1	MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)			
	Nong /khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
	Máy thái dâu	Cái	01	
	Đùi tằm	Cái	10	
	Lò sưởi điện	Cái	01	
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
	Bạt phủ lá dâu	M ²	20	
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	
2	MH nuôi tằm lớn (tính cho 01 ha)			
	Tằm con	Vòng /ha	120	
	Lá dâu	Kg/vòng	200	

Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, Kích thước: 1m x 1m
Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
Thuốc xử lý mình tắm	Kg	06	
Vôi bột	Kg	20	

20.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	03ha	

21. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn

- Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq 95\%$
- Tỷ lệ cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$

21.1. Phần dụng cụ, vật tư, thiết bị: Tính trên 01 cơ sở

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Dụng cụ vật tư, thiết bị			
1.1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
1.2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang...)	Bộ/ cơ sở	03	
1.3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01	
2	Phòng bệnh cho lợn			
2.1	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản: (3) Dịch tả, (3) Lở mồm long móng	Liều/con/năm	06	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn là Dịch tả lợn và lở mồm long móng, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
2.2	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm: (2) Dịch tả, (2) Lở mồm long móng	Liều/con	04	
2.3	Hoá chất khử trùng (Đã pha loãng theo quy định)			

-	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	
-	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	
2.4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	Chỉ hỗ trợ đối với đối tượng nuôi là lợn nái sinh sản
2.5	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hiện lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	Theo quy định hiện hành
-	Chi phí xét nghiệm	Lần	01	
-	Chi phí thẩm định	Lần	01	
3	Phòng bệnh cho gia cầm			
3.1	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm: Dịch tả (2), Cúm GC (2)	Liều/con	04	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn trên thủy cầm là Dịch tả vịt, Cúm gia cầm; trên gà là New và Cúm gia cầm, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
3.2	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản: Dịch tả (3), Cúm GC (2)	Liều/con	05	
3.3	Vắc xin cho gà thương phẩm: New (3), cúm GC (2) ,	Liều/con	05	
3.4	Vắc xin cho gà sinh: New (4), cúm GC (4)	Liều/con	08	
3.5	Hóa chất khử trùng (<i>đã pha loãng theo quy định</i>)			
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	
3.6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm			Ngân sách nhà nước hỗ

	định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	Theo quy định hiện hành
-	Chi phí xét nghiệm	Lần	01	
-	Chi phí thẩm định	Lần	01	

21.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Lần	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Người	3-5	Cơ sở

Phụ lục 4:
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Nuôi cá rô Phi/Điêu Hồng thâm canh trong ao/hồ

- Mật độ thả: 5con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,8$ kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: 1,3 kg.
- Năng suất ≥ 28 tấn/ha.

1.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: $\geq 7g/con$)	Con	50.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,3$	- Hàm lượng Protein $\geq 28\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

Ghi chú: Nếu hỗ trợ thuốc, chế phẩm sinh học, hóa chất, ri đường: Mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha.

2. Nuôi cá rô Phi/Điêu Hồng trong lồng bè

- Mật độ thả: 100con/m³
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,8$ kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: $\leq 1,8$ kg.
- Năng suất: ≥ 56 kg/m³.

2.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m³

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: \geq 6cm/con)	Con	100	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	07	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M ³	≥ 500	

Ghi chú: Nếu hỗ trợ vôi, thuốc, chế phẩm sinh học, chứng nhận an toàn thực phẩm... đối với mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng bè: Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/mô hình

3. Nuôi ghép cá Rô phi /Điều hồng là chính trong ao

- Mật độ thả: 3con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,4$ kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg.
- Năng suất: >8 tấn/ha.

3.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: (Quy cỡ giống: cá rô phi/Điều hồng, chép, chim trắng \geq 4cm/con; Trắm cỏ, Mè, trôi, Trắm đen \geq 12cm/con)	Con	30.000	- Tỷ lệ ghép cá rô phi/ Điều hồng $\geq 50\%$ - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy

				định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,5$	<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

3.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	01	

4. Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao

- Mật độ thả: $2,5 \text{ con/m}^2$
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,6 \text{ kg/con}$
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: 1,2 kg.
- Năng suất: $>10 \text{ tấn/ha}$.

4.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: (Quy cỡ giống: Cá rô phi/Diêu hồng, chép, chim trắng $\geq 4 \text{ cm/con}$; Trắm cỏ, Mè, trôi, Trắm đen $\geq 12 \text{ cm/con}$)	Con	25.000	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ghép cá trắm cỏ $\geq 50\%$. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,2$	<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ

				NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
--	--	--	--	--

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	01	

5. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao

- Mật độ thả: 3con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,4$ kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg.
- Năng suất: >8 tấn/ha.

5.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: (Quy cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4 cm/con; Trắm cỏ, Mè, trôi, Trắm đen ≥ 12 cm/con)	Con	30.000	- Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng 3 tháng.

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	01	

6. Nuôi bán thâm canh cá rô Đồng trong ao/hồ

- Mật độ thả: 15con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 85\%$
 - Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,08$ kg/con
 - Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2 kg
 - Năng suất >10 tấn/ha

6.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: $\geq 5,1$ cm/con)	Con	150.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

6.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc

4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

7. Nuôi thâm canh cá rô Đồng trong ao/hồ

- Mật độ thả: 50 con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 80%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,08 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2 kg
- Năng suất: ≥ 30 tấn/ha

7.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 5,1cm/con)	Con	500.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

8. Nuôi Lươn trong bể

- Mật độ thả: 60 con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 60%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,2 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2,5kg
- Thức ăn công nghiệp có tỷ lệ Protein: ≥ 20%
- Năng suất >7kg/m²

8.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 15 cm/con)	Con	60	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 2,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

8.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M ²	≥ 500	

9. Nuôi ếch trong bể/lồng

- Mật độ thả: 80 con/m³
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 55\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,3$ kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn(FCR)/kg tăng trọng: $\leq 1,8$ kg
- Thức ăn công nghiệp có tỷ lệ Protein: $\geq 25\%$
- Năng suất ≥ 13 kg/m³

9.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m³

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 20 gr/con)	Con	80	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

9.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M ³	≥ 500	

10. Nuôi cá Thát Lát trong ao/hồ

- Mật độ thả: 9 con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,2 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 3,5 kg
- Năng suất ≥ 12 tấn/ha

10.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 2cm/con)	Con	90.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 3,5	- Hàm lượng Protein ≥ 20%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

10.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

11. Nuôi cá thát lát trong lồng bè

- Mật độ thả: 50 con/m³
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,2 kg/con

- Tiêu tốn thức ăn(FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2 kg
- Năng suất $\geq 7\text{kg}/\text{m}^3$

11.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m^3

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: $\geq 8\text{cm}/\text{con}$)	Con	50	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

11.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M^3	≥ 500	

12. Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè

- Mật độ thả: $20\text{ con}/\text{m}^3$
- Quy cỡ giống: $\geq 15\text{cm}/\text{con}$
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $> 80\%$
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 1,5\text{ kg}/\text{con}$
- Hệ số tiêu tốn thức ăn(FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2 kg
- Thức ăn công nghiệp có tỷ lệ Protein: $\geq 35\%$
- Năng suất $\geq 24\text{kg}/\text{m}^3$

12.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m^3

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: $\geq 15\text{cm}/\text{con}$)	Con	20	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

12.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M ³	≥ 500	

Ghi chú: Nếu hỗ trợ vôi, thuốc, chế phẩm sinh học, chứng nhận an toàn thực phẩm... đối với mô hình nuôi cá lăng trong lồng: Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/mô hình

13. Nuôi cá Trắm đen trong ao

- Mật độ thả: 1 con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 80%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 1kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 1,8 kg
- Năng suất ≥ 8 tấn/ha

13.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: 200-500gr/con)	Con	10.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

13.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

14. Nuôi cá rô Phi/Điêu Hồng bán thâm canh trong ao/hồ

- Mật độ thả: 2,5con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,6$ kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: $\leq 1,5$ kg.
- Năng suất ≥ 10 tấn/ha.

14.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 5 g/con)	Con	25.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

14.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

15. Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao

- Mật độ thả: 10con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 50\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,03$ kg/con
- Tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: $\leq 2,2$ kg.
- Năng suất $\geq 1,5$ tấn/ha.

15.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: $\geq 1,3$ cm/con)	Con	100.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 2,2$	- Hàm lượng Protein 23-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ

				Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
--	--	--	--	--

15.2. Phân triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

16. Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao

- Mật độ thả: 15con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 50%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,03kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2,5 kg.
- Năng suất ≥ 1,5tấn/ha.

16.1. Phân giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 1,3cm/con)	Con	150.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2,5	Hàm lượng Protein 23-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

16.2. Phân triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

17. Nuôi cá lóc trong ao/hồ

- Mật độ thả: 10con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: $\geq 0,5$ kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 4 kg.
- Năng suất ≥ 35 tấn/ha.

17.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con)	Con	100.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 4	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng

17.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

18. Nuôi ốc nhồi trong ao/hồ

- Mật độ thả: 70con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 40 g/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: $\geq 1,8$ kg.
- Năng suất ≥ 19 tấn/ha.

18.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: $\geq 0,4$ g/con)	Con	700.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn tự chế biến (cám gạo, bột bắp, bột cá...)	FCR	$\geq 1,8$	

18.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

19. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể

- Mật độ thả: 10con/m²
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,8 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: 10 kg.
- Năng suất ≥ 8kg/m².

19.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 100g/con)	Con	10	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn cá tạp	FCR	10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.

19.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	m ²	≥ 500	

20. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè

- Mật độ thả: 20con/m³
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 2 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: 10 kg.
- Năng suất ≥ 28kg/m³.

20.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 m³

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: \geq 100g/con)	Con	20	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn cá tạp	FCR	10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.

20.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	m ³	\geq 500	

Phụ lục 5:
**LĨNH VỰC ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN, THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN
KHUYẾN NÔNG**

I. Lĩnh vực đào tạo, huấn luyện Khuyến nông

1. Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt

- Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 05 ngày)	Người	175		
2	Trang trí	Lần	01		
3	Thuê hội trường	Ngày	04		
4	Công giảng bài	Ngày/ người	04		
5	Công trợ giảng	Ngày/ người	04		
6	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	02		
7	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
8	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	10		
9	Công quản lý	Ngày/ người	05		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 05 đêm)	Người/ đêm	25		
11	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lốp	01		
12	Thuê xe đi tham quan, thực hành	Chuyến	01		
13	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02		

14	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt
15	Văn phòng phẩm	Bộ	30	
16	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành	Lớp	1	Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông; Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất.

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 03 ngày)	Người	105		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người x 03 ngày)	Người	60		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người x 03 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	20		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	02		
7	Công giảng bài	Ngày/ người	02		
8	Công trợ giảng	Ngày/ người	02		
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	02		

10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	06	
12	Công quản lý	Ngày/ người	03	
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (05 người x 03 đêm)	Người/ đêm	15	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lớp	01	
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt
18	Văn phòng phẩm	Bộ	30	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ Hợp tác xã, cán bộ xã Nông thôn mới.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 02 ngày)	Người	70		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (30 người x 02 ngày)	Người	60		

3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người x 02 đêm)	Người	60	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	30	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5	
7	Công giảng bài	Ngày/ người	1,5	
8	Công trợ giảng	Ngày/ người	1,5	
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	01	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	04	
12	Công quản lý	Ngày/ người	02	
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/đ êm	10	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lốp	01	
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt
18	Văn phòng phẩm	Bộ	30	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

4. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP); Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông.

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 02 ngày)	Người	70		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người x 02 ngày)	Người	40		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người x 02 đêm)	Người	40		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	20		
5	Trang trí	Lân	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
7	Công giảng bài		1,5		
8	Công trợ giảng		1,5		
9	Công hướng dẫn tham quan		01		
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ		03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn		04		
12	Công quản lý		02		
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/ đêm	10		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản	Lớp	01		

	lý				
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01		
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
18	Văn phòng phẩm	Bộ	30		
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn chuyên giao công nghệ trong hoạt động khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý lớp	Người	35		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người	30		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Thuê hội trường	Ngày	01		
5	Công giảng bài	Ngày/ người	01		
6	Công trợ giảng	Ngày/ người	01		
7	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
8	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	02		
9	Công quản lý	Ngày/ người	01		

		người			
10	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý (05 người x 01 đêm)	Người/ đêm	04		
11	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
12	Văn phòng phẩm	Bộ	30		
13	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn tư vấn khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 40 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý lớp	Người	45		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương	Người	30		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Công giảng bài	Ngày/ người	01		
5	Công trợ giảng	Ngày/ người	01		
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
7	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	02		
8	Công quản lý	Ngày/ người	01		
9	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý (05	Người/ đêm	05		

	người x 01 đêm)	đêm		
10	Thuê địa điểm thực hành	Điểm	01	
11	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt
12	Văn phòng phẩm	Bộ	40	
13	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

7. Đoàn khảo sát học tập trong nước

- Thời gian: 05 ngày
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	10		
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
3	Công tổ chức	Ngày/ người	10		
4	Công quản lý	Ngày/ người	05		
5	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
6	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ	30		
7	Vật tư thăm quan			Theo thực tế	
8	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, người báo cáo, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Ngày	35		

9	Thuê xe đi tham quan	ngày	05		
10	Phòng ngũ học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (35 người x 04 đêm)	Người/đêm	140		
11	Công tác phí cho học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (Hỗ trợ tiền ăn) 35 người x 05 ngày	Người/ngày	175		

8. Xây dựng Video clip kỹ thuật

- Nội dung thực hiện:

- + Xây dựng đề cương kịch bản.
- + Hội đồng đề cương kịch bản.
- + Khảo sát địa điểm ghi hình.
- + Sản xuất video clip.
- + Hội đồng thẩm định video clip.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

- Quy cách, chất lượng:

- + Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- + Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.
- + Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại
- + Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

- **Đối tượng:** Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và Các tổ chức, cá nhân quan tâm

- Định mức lao động

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
I	Chi phí nhân công					
1	Biên tập viên	ngày/người				
2	Đạo diễn truyền hình	ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ	ngày/người				Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	ngày/người	2-4	2-4	2-4	
8	Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương	ngày/người	07	07	07	
9	Công thành viên Hội đồng nghiệm thu	ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm	ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	ngày/người	02	02	02	

- Định mức vật tư

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
I	Máy sử dụng					
1	Hệ thống dựng phi tuyến	clip	Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông			
2	Hệ Thống phòng đọc	clip				
3	Máy in	clip				
4	Máy quay phim	clip				
5	Máy tính	clip				

9. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông

- Nội dung công việc:

- + Biên soạn đề cương;
- + Hội đồng góp ý đề cương chi tiết;
- + Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu
- + Biên soạn tài liệu
- + Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm

- Đối tượng sử dụng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

- Định mức lao động (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

Stt	Diễn giải nội dung	Hệ số lao động khoa học (H _{CD})	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thù lao xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	0,8	Tháng	0,68 – 0,9	Điều 4, Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BKHCN ngày 08/5/2023	
2	Thù lao thu thập tài liệu	0,4	Tháng	0,27 – 0,5		
3	Thù lao khảo sát thực tế	0,4	Tháng	0,55 – 0,9		
4	Thù lao xử lý số liệu	0,4	Tháng	0,55 – 0,9		
5	Thù lao biên soạn	0,2	Tháng			
-	Thành viên biên soạn	0,2	Tháng	1,36 – 2,5		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	0,2	Tháng	0,27 – 0,5		

II. Lĩnh vực thông tin tuyên truyền khuyến nông

1. Định mức sản xuất Video clip

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên website khuyến nông, app Khuyến nông xanh.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình

Stt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30 %	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
1	Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)						
1.1	Âm thanh viên hạng III, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.2	Biên tập viên hạng III, 3/9	Công	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
1.2	Biên tập viên hạng III, 6/9	Công	0,30	0,26	0,21	0,17	0,11
1.3	Biên tập viên hạng III, 8/9	Công	0,06	0,05	0,04	0,03	0,02

1.4	Đạo diễn truyền hình hạng III, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng II, 2/9	Công	0,12	0,10	0,08	0,06	0,04
1.6	Kỹ thuật dựng phim hạng II, 6/9	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
1.7	Phát thanh viên hạng III, 3/10	Công	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01
1.8	Phát thanh viên hạng II, 1/8	Công	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
1.9	Phóng viên hạng III, 3/9	Công	2,45	1,96	1,47	0,98	0,37
1.10	Quay phim viên hạng III, 3/9	Công	1,98	1,59	1,20	0,81	0,33
1.11	Kỹ sư, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2	<u>Máy sử dụng</u>						
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	3,16	2,66	2,16	1,66	1,04
2.2	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,25	0,20	0,15	0,10	0,04
2.3	Hệ thống trường quay	Giờ	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Máy in	Giờ	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
2.5	Máy quay phim	Giờ	15,00	12,00	9,00	6,00	2,25
2.6	Máy tính	Giờ	6,34	5,33	4,31	3,30	2,03
3	<u>Vật liệu sử dụng</u>						
3.1	Giấy	Ram	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in	Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
			1	2	3	4	5

2. Phóng sự Khuyến nông

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

“Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website khuyến nông Việt Nam, app Khuyến nông xanh.

Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Định mức

ĐVT: 01 phóng sự

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng		
			05 phút	10 phút	15 phút
I	Định mức công lao động				
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6
3	Xây dựng kịch bản				
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4
II	Định mức vật tư tiêu hao				
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô		
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		

3. Định mức xuất bản ấn phẩm khuyến nông

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông, thông tin Khuyến nông.

Áp dụng theo Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2016.

4. Định mức vận hành trang web

4. 1. Định mức Kinh tế kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 -6,79	
Chuyên viên chính 4/8	Công	0,02- 2,75	
Chuyên viên CC bậc 3/6	Công	0,11 – 0,71	
<u>Máy sử dụng</u>			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	
Máy in lazer A4	Ca	0,0005-0,01	
Vật tư khác	%	10	

4. 2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu.

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 – 0,35	
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
<u>Máy sử dụng</u>				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

Lưu ý:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

Riêng định mức chi trả nhuận bút, hình ảnh:

Áp dụng chi trả theo Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông ngày 09/6/2016 ban hành quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí; công/trang thông tin điện tử; Đài truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, bản tin, tài liệu không kinh doanh của các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

5. Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

5. 1. Tổ chức diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp, Khuyến nông @ Kỹ thuật nông nghiệp, tọa đàm khuyến nông

ĐVT: 01 sự kiện

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu
I	Định mức công lao động				
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan...	Người/ ngày	05 x 02	05 x 02	03
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức	Ngày công	14	9	03
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	02
2	Tổ chức thực hiện				
2.1	Ban tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 02	05 x 02	03
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành	Người	04	02	01
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01
II	Định mức máy móc, thiết bị				
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)				

-	Thời gian	Ngày	02	02	01
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)		
2	Backdrop trong phòng hội trường	m ²	40	30	20
3	Standee	Chiếc	20	10	10
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50
III	Định mức vật tư tiêu hao				
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		
IV	Các hạng mục khác liên quan				
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị				
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm		
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ ngày	250 x 02	130 x 02	45 x 01
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự		
3.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	20	05
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	10	5	2
6	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01

5. 2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi	Người/ngày	05 x 02	05 x 02	03 x 02	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	
1.6	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	

2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Hội ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	

2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi...(theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi		10		
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	

5. 3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	

2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10
II	Định mức thiết bị, máy móc				
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải				
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định			
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	05	05
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định			
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi				
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06

2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biên tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Vấn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiên thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	

6. Định mức hội thảo đầu bờ khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày.

- Số lượng: 40 người/cuộc.

- Đối tượng: nông dân tham gia mô hình và nông dân có nhu cầu.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho đại biểu, báo cáo viên, ban tổ chức và các bộ quản lý	Người	43		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là nông dân	Người	40		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Thuê hội trường	Ngày	01		
5	Báo cáo viên	Ngày/ người	01		
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
7	Công tổ chức	Ngày/ người	02		
8	Công quản lý	Ngày/ người	01		
9	Tiền ngủ cho báo cáo viên, ban tổ chức, các bộ quản lý (03 người x 01 đêm)	Người/ đêm	03		
10	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
11	Văn phòng phẩm	Bộ	40		

e/